

Số: 3473/QĐ-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 4 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 408/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 02 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 3030/QĐ-ĐHSP ngày 01 tháng 08 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm (có Bộ chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng đào tạo từ khoá 55 trở đi.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Tuy*

Nơi nhận: *th*

- ĐHTN (để b/c);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Website Trường;
- Lưu: ĐT, VT (20).



HIỆU TRƯỞNG

Shan
PGS.TS Mai Xuân Trường

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K55

Tên chương trình: Giáo dục Thể chất

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục Thể chất

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 3473/QĐ-ĐHSP, ngày 15 tháng 10 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

Số TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1.	Kiến thức giáo dục đại cương		28								
Các học phần bắt buộc			26								
1	55SPH131	Triết học Mác - Lênin	3	25	10	10	20				1
2	55SPE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	15	10	10	10			55SPH131	2
3	55SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121	3
4	55HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121 55HCM121	5
5	55HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	5
6	55EDL121	Pháp luật đại cương	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	5
7	55ENG131	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
8	55ENG132	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			55ENG131	2
9	55ENG143	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			55ENG132	3
10	55GIF131	Tin học đại cương	3	20		40	10				1
11	MIE131M	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung							
Các học phần tự chọn (chọn 2 tín chỉ)			2								

Số TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
12	55GME121	Quản lý hành chính nhà nước & Quản lý ngành	2	15	10	12	8				4
13	55VIU121	Tiếng Việt thực hành	2	15	10	10	10				3
14	55EDE121	Môi trường và phát triển	2	24			12				3
15	55VCF121	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	21	4	6	8				4
16	55CDE121	Văn hóa và phát triển	2	21			18				5
17	55LOG121	Lôgic hình thức	2	20	20						5
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		60								
2.1.	Kiến thức cơ sở ngành		13								
18	55HSR221	Giải phẫu người	2	15		30					2
19	55SPL241	Sinh lý học Thể dục Thể thao	4	40	12	12	16			55HSR221	6
20	55SMC241	Vệ sinh và Y học Thể dục Thể thao	4	30	20	30	10				5
21	55SRM231	Phương pháp NCKH và đo lường thể thao	3	30	10	10	10				3
2.2	Kiến thức ngành		47								
2.2.1. Các học phần bắt buộc			43								
21	55ATI341	Điền kinh 1 (chạy ngắn, chạy TB, chạy tiếp sức)	4	12	8	40					1
22	55ATI342	Điền kinh 2 (nhảy xa, nhảy cao)	4	12	8	40					2
23	55GNT331	Thể dục 1 (đội hình đội ngũ, thể dục cơ bản)	3	9	6	30					1
24	55GNT332	Thể dục 2 (Aerobic, Đồng diễn)	3	9	6	30					6
25	55SFB341	Bóng đá	4	12	8	40					3
26	55SVB331	Bóng chuyền	4	12	8	40					2
27	55BKB341	Bóng rổ	4	12	8	40					4
28	55SBM341	Cầu lông	4	12	8	40					5
29	55SWM321	Bơi 1	2	6	4	20					3
30	55SWM322	Bơi 2	2	6	4	20					4
31	55KFU341	Võ thuật	4	12	8	40					3
32	55SGA321	Trò chơi vận động	2	6	4	20					3
33	55SSC321	Đá cầu	3	9	6	30					7

Số TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
2.2.2. Các học phần tự chọn			4								
34	55NTS321	Thể thao dân tộc	2	6	4	20					5
35	55TEI321	Quần vợt	2	6	4	20					5
36	55CHE321	Cờ vua	2	6	4	20					7
37	55GNT321	Âm nhạc vũ đạo	2	6	4	20					7
38	55TTE321	Bóng bàn	2	6	4	20					7
3.	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		40								
3.1. Các học phần bắt buộc			24								
39	55EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8				1
40	55PEP441	Giáo dục học	4	42	8	12	16			55EPS431	4
41	55STM441	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất	4	40	12		16	12			6
42	55SSM431	Phương pháp dạy học môn Giáo dục thể chất trong trường phổ thông 1	3	15	15	30	6	9			6
43	55SSM432	Phương pháp dạy học môn Giáo dục thể chất trong trường phổ thông 2	3	15	15	30	6	9		55SSM431	7
44	55ASF421	Thực tế hoạt động Thể thao ở cơ sở	2			30					5
45	55TRA421	Thực tập Sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông						55PEP441	6
46	55TRA432	Thực tập Sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông				55TRA 421	55STM441 55SSM431 55SSM432		8
3.2. Các học phần tự chọn (chọn 4 trong 6 môn thể thao)			16								
47	55SVB442	Bóng chuyền nâng cao	4	12	8	40				55SVB341	4
48	55SFB442	Bóng đá nâng cao	4	12	8	40				55SFB341	5
49	55BKB442	Bóng rổ nâng cao	4	12	8	40				55BKB341	6
50	55SSM442	Bơi nâng cao	4	12	8	40				55SSM3215 55SSM322	7
51	55SBM442	Cầu lông nâng cao	4	12	8	40				55SBM341	6
52	55KFU442	Võ thuật nâng cao	4	12	8	40				55KFU341	7
4.	Khoá luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp		7								

Số TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
4.1. Khoá luận tốt nghiệp			7								
54	55GTP904	Khoá luận tốt nghiệp	7								8
4.2. Các học phần thay thế KLTN (chọn 7 TC)			7								
Tự chọn			4								
55	55EDS941	Học thuyết huấn luyện	4	40	20		20				8
56	55SMG941	Quản lý Thể dục Thể thao	4	40	20		20				8
Tự chọn			3								
57	55SCC931	Giáo dục học Thể dục Thể thao	3	30	15		15				8
58	55SHT931	Lịch sử Thể dục Thể thao	3	30	15		15				8
59	55SPL931	Tâm lý học Thể dục Thể thao	3	30	15		15				8
Tổng cộng			135								

Ghi chú: Tổng số 135 tín chỉ (không bao gồm học phần Giáo dục quốc phòng).